

ỦY BAN NHÂN DÂN

XÃ TAM ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 03

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NĂM 2026 XÃ TAM ANH

(Kèm theo Quyết định số: 1922/NQ-HĐND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Tam Anh)

ĐVT: Triệu đồng

				Dự toán thành phố giao năm 2026			Dự toán xã xây dựng năm 2026				Tỷ lệ (%)			
	<u>Nội dung các khoản chi</u>	Mã NV chi	Thực hiện năm 2025	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Nguồn tăng thu	DT TP giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao 2026/D T TP giao năm 2026	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	(3)/(2)	(6)/(2)	(6)/(3)	
	TỔNG CHI NSDP		176.713	270.987	197.412	73.575	350.987	197.412	73.575	80.000	199	199	130	
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSDP		176.713	270.987	197.412	73.575	350.987	197.412	73.575	80.000	199	199	130	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		28.923	61.076	35.176	25.900	141.076	35.176	25.900	80.000	488	488	231	
1	Chi đầu tư XDCB			25.048	25.048		25.048	25.048						
1.1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước			25.048	25.048		25.048	25.048						
+	Bố trí trả nợ các dự án chuyển tiếp (Theo Phụ biểu số 01đính kèm)						5.048	5.048						
+	Bố trí thực hiện các dự án mới trong năm 2026 (Kèm theo phụ biểu số 03 đính kèm)						20.000	20.000						
1.2	Chi XDCB từ nguồn thu sử dụng đất			10.128	10.128		90.128	10.128		80.000				
+	Bố trí thực hiện các dự án chuyển tiếp (Theo Phụ biểu 01 đính kèm)			9.115	9.115		9.000	9.000						
+	Bố trí thực hiện các dự án mới trong năm 2026 (Kèm theo phụ biểu số 03 đính kèm)						72.115	115		72.000				
+	Nguồn thu tiền sử dụng đất (10% thực hiện công tác đo đạc, kiểm kê đất đai.....)			1.013	1.013		9.013	1.013		8.000				
1.3	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			25.900		25.900	25.900		25.900					
+	Bố trí trả nợ các dự án chuyển tiếp (theo Phụ biểu 02 đính kèm)			25.900		25.900	25.900		25.900					
II	CHI THƯỜNG XUYỀN		147.411	205.963	158.288	47.675	205.963	158.288	47.675		140	140	100	
1	Chi quốc phòng	010	1.155				3.771	3.771			327	327		

				Dự toán thành phố giao năm 2026			Dự toán xã xây dựng năm 2026				Tỷ lệ (%)			
	<u>Nội dung các khoản chi</u>	Mã NV chi	Thực hiện năm 2025	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Nguồn tăng thu	DT TP giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao 2026/D T TP giao năm 2026	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	(3)/(2)	(6)/(2)	(6)/(3)	
	TỔNG CHI NSDP		176.713	270.987	197.412	73.575	350.987	197.412	73.575	80.000	199	199	130	
1.1	Định mức hoạt động chi thường xuyên						531	531						
	<i>Trong đó:</i>													
+	<i>10% tạo nguồn thực hiện CCTL</i>						53	53						
+	<i>Chi hoạt động thương xuyên còn lại</i>						478	478						
1.2	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho xã ven biển						500	500						
1.3	Chế độ, chính sách cho DQTV xã, phường						2.740	2.740						
2	Chi An ninh	040	1.576				2.147	2.147			136	136		
2.1	Định mức hoạt động chi thường xuyên						425	425						
	<i>Trong đó:</i>													
+	<i>10% tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương</i>						43	43						
+	<i>Chi hoạt động thương xuyên còn lại</i>						383	383						
2.2	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho xã ven biển						300	300						
2.3	Hỗ trợ chế độ, chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 21/6/2024						1.422	1.422						
3	Chi SN giáo dục, ĐT và dạy nghề	070	71.577	53.333	31.470	21.863	75.848	53.985	21.863		106	106	142	
3.1	Sự nghiệp giáo dục			53.333	31.470	21.863	75.348	53.485	21.863				141	
3.1.1	Định mức hoạt động chi thường xuyên						50.361	50.361						
	<i>Trong đó:</i>													
+	<i>+ 10% tiết kiệm chi thường xuyên để tạo nguồn CCTL</i>						1.285	1.285						
+	Quỹ lương (1.490 nghìn đồng)						32.459	32.459						
+	Kinh phí hoạt động các đơn vị trường học						10.263	10.263						
+	Kinh phí hoạt động quản lý giáo dục (1%)						103	103						
+	Kinh phí thực hiện hợp đồng 111						1.760	1.760						

				Dự toán thành phố giao năm 2026			Dự toán xã xây dựng năm 2026				Tỷ lệ (%)			
	<u>Nội dung các khoản chi</u>	Mã NV chi	Thực hiện năm 2025	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Nguồn tăng thu	DT TP giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao 2026/D T TP giao năm 2026	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	(3)/(2)	(6)/(2)	(6)/(3)	
	TỔNG CHI NSDP		176.713	270.987	197.412	73.575	350.987	197.412	73.575	80.000	199	199	130	
+	Kinh phí thực hiện các giải thi đấu giáo dục, văn hóa và thể dục thể thao liên quan đến sự nghiệp giáo dục						100	100						
+	Chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất thiết bị, vệ sinh trường lớp học						3.000	3.000						
+	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ; hỗ trợ cho con công nhân theo NQ 22/2021 của HĐND tỉnh						618	618						
+	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Quảng Nam theo Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND; Nghị quyết 03/2022/NQ-HĐND ngày 12/01/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam						618	618						
+	Chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; học sinh, sinh viên khuyết tật đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021-2026 theo Nghị quyết 27/2021/NQ-HĐND ngày 22/7/2021, Nghị quyết 07/2024/NQ-HĐND ngày 23/01/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam						156	156						
3.1.2	- Kinh phí chưa phân bổ						3.124	3.124						
+	Kinh phí dự phòng chưa phân bổ những nội dung chưa xác định (nguồn CCTL: 850 thừa + hoạt động khác)						3.124	3.124						

				Dự toán thành phố giao năm 2026			Dự toán xã xây dựng năm 2026				Tỷ lệ (%)			
	<u>Nội dung các khoản chi</u>	Mã NV chi	Thực hiện năm 2025	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Nguồn tăng thu	DT TP giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao 2026/D T TP giao năm 2026	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	(3)/(2)	(6)/(2)	(6)/(3)	
	TỔNG CHI NSDP		176.713	270.987	197.412	73.575	350.987	197.412	73.575	80.000	199	199	130	
3.1.3	- Nội dung chi theo nhiệm vụ mục tiêu			21.863		21.863	21.863		21.863				100	
+	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 238/2025/ NĐ-CP			209		209	209		209				100	
+	Nhu cầu tăng lương cơ sở giáo dục và đào tạo (850)			18.834		18.834	18.834		18.834				100	
+	Kinh phí thưởng theo Nghị định 73 các đơn vị trường học			2.820		2.820	2.820		2.820					
3.2	Sự nghiệp đào tạo						500	500						
+	Định mức hoạt động chi thường xuyên						500	500						
+	Nội dung chi theo nhiệm vụ mục tiêu													
4	Chi sự nghiệp y tế và dân số	130	308				3.334	3.334			1.083	1.083		
4.1	Định mức hoạt động chi thường xuyên						3.334	3.334						
	<i>Trong đó:</i>													
+	+ 10% tạo nguồn thực hiện CCTL						10	10						
+	+ Thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo y tế trên địa bàn						90	90						
+	+ Chính sách tặng quà bằng tiền mặt cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt nhân dịp tết Trung thu (NQ 42/2023/NQ-HĐND của HĐND TP Đà Nẵng)						100	100						

				Dự toán thành phố giao năm 2026			Dự toán xã xây dựng năm 2026				Tỷ lệ (%)			
	<u>Nội dung các khoản chi</u>	Mã NV chi	Thực hiện năm 2025	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Nguồn tăng thu	DT TP giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao 2026/D T TP giao năm 2026	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	(3)/(2)	(6)/(2)	(6)/(3)	
	TỔNG CHI NSDP		176.713	270.987	197.412	73.575	350.987	197.412	73.575	80.000	199	199	130	
+	+ KP mua thẻ Bảo hiểm y tế (BHYT) cho các đối tượng: Cựu chiến binh, Thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến tại Lào, Campuchia theo các văn bản: Nghị định số 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2016 của Chính phủ; Nghị định 157/2016/NĐ-CP ngày 24/11/2016 về việc sửa đổi bổ sung một số nội dung của Nghị định 150/2006/NĐ-CP; các Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg ngày 06/12/2007; Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 27/10/2008; Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ						2.093	2.093						
+	+ Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP						897	897						
+	+ Nhóm đối tượng Nghị quyết HĐND tỉnh, thành phố hỗ trợ thêm BHYT (an ninh trật tự, tổ trưởng, nghèo...)						8	8						
+	+ Hỗ trợ cho cộng tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, bản (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022)						137	137						
4.2	Nội dung chi theo nhiệm vụ mục tiêu													
5	Chi sự nghiệp Khoa học công nghệ	100		2.000	2.000		2.000	2.000					100	
5.1	- Định mức hoạt động chi thường xuyên						2.000	2.000						

				Dự toán thành phố giao năm 2026			Dự toán xã xây dựng năm 2026				Tỷ lệ (%)			
	<u>Nội dung các khoản chi</u>	Mã NV chi	Thực hiện năm 2025	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Nguồn tăng thu	DT TP giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao 2026/D T TP giao năm 2026	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	(3)/(2)	(6)/(2)	(6)/(3)	
	TỔNG CHI NSDP		176.713	270.987	197.412	73.575	350.987	197.412	73.575	80.000	199	199	130	
+	Kinh phí thực hiện chuyển đổi số theo Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị , Nghị quyết 03/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Quảng Nam, Nghị quyết số 36/2024/NQ-HĐND của HĐND thành phố Đà Nẵng; Nghị định 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ,... và các nhiệm vụ khác liên quan đến chuyển đổi số						2.000	2.000						
5.2	Nội dung chi theo nhiệm vụ mục tiêu													
6	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	160	770				3.516	3.516			456	456		
6.1	Định mức hoạt động chi thường xuyên						3.516	3.516						
	<i>Trong đó:</i>													
+	10% tạo nguồn thực hiện CCTL						61	61						
+	Kinh phí hoạt động thường xuyên còn lại						550	550						
+	Hỗ trợ hoạt động Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, tổ dân phố giai đoạn 2023-2026 theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 14/10/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam						340	340						
+	Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị Di sản văn hóa phi vật thể Nghệ thuật Bài chòi giai đoạn 2024-2030 theo Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 23/01/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam						15	15						
+	Kinh phí khen thưởng các danh hiệu văn hóa và hoạt động khác						150	150						

				Dự toán thành phố giao năm 2026			Dự toán xã xây dựng năm 2026				Tỷ lệ (%)			
	<u>Nội dung các khoản chi</u>	Mã NV chi	Thực hiện năm 2025	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Nguồn tăng thu	DT TP giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao 2026/D T TP giao năm 2026	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	(3)/(2)	(6)/(2)	(6)/(3)	
	TỔNG CHI NSDP		176.713	270.987	197.412	73.575	350.987	197.412	73.575	80.000	199	199	130	
+	Kinh phí trang trí tết Nguyên đán năm 2026						400	400						
+	Kinh phí nâng cấp sửa, chữa nhà văn hóa các thôn						2.000	2.000						
6.2	Nội dung chi theo nhiệm vụ mục tiêu													
7	Chi SN Phát thanh, truyền hình	190	223				635	635			284	284		
7.1	Định mức hoạt động chi thường xuyên						635	635						
	<i>Trong đó:</i>													
+	10% tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương						64	64						
+	Kinh phí hoạt động thường xuyên còn lại						572	572						
7.2	Nội dung chi theo nhiệm vụ mục tiêu													
8	Chi Sự nghiệp Thể dục Thể thao	220	177				607	607			342	342		
8.1	Định mức hoạt động chi thường xuyên						607	607						
	<i>Trong đó:</i>													
+	10% tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương						31	31						
+	Chi hoạt động thường xuyên						276	276						
+	Tham gia các giải thể thao thành phố tổ chức						300	300						
8.2	Định mức hoạt động chi thường xuyên													
9	Chi đảm bảo xã hội	370	11.480	18.983		18.983	47.790	28.807	18.983				### ###	

				Dự toán thành phố giao năm 2026			Dự toán xã xây dựng năm 2026				Tỷ lệ (%)			
	<u>Nội dung các khoản chi</u>	Mã NV chi	Thực hiện năm 2025	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Nguồn tăng thu	DT TP giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao 2026/D T TP giao năm 2026	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	(3)/(2)	(6)/(2)	(6)/(3)	
	TỔNG CHI NSDP		176.713	270.987	197.412	73.575	350.987	197.412	73.575	80.000	199	199	130	
9.1	Định mức hoạt động chi thường xuyên						24.807	24.807						
	<i>Trong đó:</i>													
+	10% tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương						27	27						
+	Chi đảm bảo xã hội thường xuyên						244	244						
+	Kinh phí thực hiện chế độ bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP						13.623	13.623						
+	Trợ cấp hằng tháng cho Thanh niên xung phong (Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg)						7	7						
+	Tổ chức lễ tang, phúng viếng cấp xã						100	100						
+	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ						123	123						
+	Trợ cấp hằng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo Nghị định 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ						42	42						
+	Trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP						6.882	6.882						
+	Kinh phí thăm hỏi, động viên GĐCS, người CCCM nhân dịp Tết nguyên đán và ngày TBLS 27/7,... theo Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 và Nghị quyết 276/2019/NQ-HĐND của HĐND thành phố Đà Nẵng						1.580	1.580						

				Dự toán thành phố giao năm 2026			Dự toán xã xây dựng năm 2026				Tỷ lệ (%)			
	<u>Nội dung các khoản chi</u>	Mã NV chi	Thực hiện năm 2025	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Nguồn tăng thu	DT TP giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao 2026/D T TP giao năm 2026	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	(3)/(2)	(6)/(2)	(6)/(3)	
	TỔNG CHI NSDP		176.713	270.987	197.412	73.575	350.987	197.412	73.575	80.000	199	199	130	
+	Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Nam theo theo Nghị quyết số 29/2024/NQ- HĐND ngày 24/10/2024 HĐND tỉnh						1.320	1.320						
+	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 24/7/2019 của HĐND tỉnh Quảng Nam						519	519						
+	Kinh phí chi cho tổ chức cung cấp dịch vụ thực hiện chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 12/3/2025 HĐND tỉnh QN						285	285						
+	Mãi táng phí cho TNXP						25	25						
+	Cấp bù học phí cho con NCC						10	10						
+	Chi phí đưa đón đối tượng đi điều dưỡng tập trung cho đối tượng Người có công và thân nhân liệt sĩ đi điều dưỡng tập trung (Khoản 7, Điều 171, Nghị định 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021						20	20						
9.2	Kinh phí chưa phân bổ						4.000	4.000						
+	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách chưa xác định được nội dung phân bổ						4.000	4.000						
9.3	Nội dung chi theo nhiệm vụ mục tiêu			18.983		18.983	18.983		18.983				100	
+	Chính sách mua thẻ BHYT cho người có công cách mạng			1.057		1.057	1.057		1.057				100	

				Dự toán thành phố giao năm 2026			Dự toán xã xây dựng năm 2026				Tỷ lệ (%)			
	<u>Nội dung các khoản chi</u>	Mã NV chi	Thực hiện năm 2025	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Nguồn tăng thu	DT TP giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao 2026/D T TP giao năm 2026	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	(3)/(2)	(6)/(2)	(6)/(3)	
	TỔNG CHI NSDP		176.713	270.987	197.412	73.575	350.987	197.412	73.575	80.000	199	199	130	
+	Chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam			311		311	311		311				100	
+	Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hộiTheo Nghị quyết số 29/2024/NQ- HĐND ngày 24/10/2024 HĐND tỉnh Quảng Nam			2.207		2.207	2.207		2.207				100	
+	Chính sách hỗ trợ xây mộ Liệt sĩ và mộ Bà mẹ Việt Nam anh hùng an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ giai đoạn 2025-2027 theo Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 12/3/2025 của HĐND tỉnh Quảng Nam			960		960	960		960					
+	Kinh phí thực hiện Pháp lệnh Ưu đãi Người có công với cách mạng			14.448		14.448	14.448		14.448				100	
10	Chi sự nghiệp kinh tế	280	14.623				26.034	26.034			178			
10.1	Định mức chi hoạt động thường xuyên						1.083	1.083						
+	Quỹ lương đơn vị sự nghiệp công (1490)						420	420						
+	Quỹ lương đơn vị sự nghiệp công (850)						292	292						
+	Phụ cấp người hoạt động KCT						29	29						
+	Kinh phí khen thưởng theo NĐ 73						71	71						
+	Kinh phí hoạt động chi thường xuyên: 50tr/người (Bao gồm KCT: 20tr)						270	270						
-	10% nguồn tiết kiệm chi tạo nguồn CCTL						27	27						
-	Hoạt động thường xuyên còn lại						243	243						
10.2	Những nhiệm vụ phát sinh mới						16.520	16.520						
+	Kinh phí khắc phục các tuyến đường GTNT dịp tết Nguyên đán						500	500						

				Dự toán thành phố giao năm 2026			Dự toán xã xây dựng năm 2026				Tỷ lệ (%)			
	<u>Nội dung các khoản chi</u>	Mã NV chi	Thực hiện năm 2025	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Nguồn tăng thu	DT TP giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao 2026/D T TP giao năm 2026	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	(3)/(2)	(6)/(2)	(6)/(3)	
	TỔNG CHI NSDP		176.713	270.987	197.412	73.575	350.987	197.412	73.575	80.000	199	199	130	
+	Kinh phí bảo trì đường bộ						2.500	2.500						
+	Kinh phí bảo trì, vận hành hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn xã						2.500	2.500						
+	Kinh phí nâng cấp, mở rộng hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn xã						1.400	1.400						
+	Kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng các công trình công cộng trên địa bàn xã						1.000	1.000						
+	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp hệ thống kênh mương trên địa bàn						3.000	3.000						
+	Kinh phí liên quan công tác phòng chống dịch bệnh						20	20						
+	Kinh phí khuyến nông, khuyến lâm, thú y, thủy sản trên địa bàn xã						400	400						
+	Công tác đảm bảo an toàn giao thông năm 2026						100	100						
+	Chi phí đặt tên đường trên địa bàn xã						100	100						
+	Lập quy hoạch xã						2.000	2.000						
+	Cải tạo, chỉnh trang nghĩa trang nhân dân Tam Anh						500	500						
+	Hệ thống điện chiếu sáng, cây xanh các tuyến đường gần Trụ sở Đảng uỷ - HĐND - UBND và tuyến đường ven sông						1.500	1.500						
+	Kiến thiết thị chính						1.000	1.000						
10.3	Bố trí trả nợ các dự án chuyển tiếp						8.432	8.432						
+	Đê ngăn mặn sông Trầu (GĐ3), thôn Tiên Xuân						1.300	1.300						
+	Bờ kè sông Chợ (từ cầu Bà Bầu về hướng cống Bầu Khánh), thôn Thuận An						1.300	1.300						
+	Sửa chữa 300 m đoạn đầu tuyến kênh N293-1						128	128						
+	Sửa chữa cống tiêu, tưới và Kè Đồng Bàu Năng đi Đập Bá Thẳng						275	275						

				Dự toán thành phố giao năm 2026			Dự toán xã xây dựng năm 2026				Tỷ lệ (%)			
	<u>Nội dung các khoản chi</u>	Mã NV chi	Thực hiện năm 2025	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Nguồn tăng thu	DT TP giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao 2026/D T TP giao năm 2026	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	(3)/(2)	(6)/(2)	(6)/(3)	
	TỔNG CHI NSDP		176.713	270.987	197.412	73.575	350.987	197.412	73.575	80.000	199	199	130	
+	Công trình: Sửa chữa cánh cửa cổng tổ 2 thôn Xuân Tân						80	80						
+	Công trình: Sửa chữa cánh cửa cổng ông Sanh thôn Bình An						165	165						
+	Công trình: Cầu dân sinh tuyến đường GTNT ông Hoàng - Bờ Kè						304	304						
+	Sửa chữa Cổng đồng bào Khánh, bà Trám (dưới)						711	711						
+	Công trình Cải tạo, thay mới vớ khổ cống ngăn mặn Đập Đá						239	239						
+	Hệ thống mương thoát nước tuyến ĐH3, trướcnghĩa trang nhân dân Tam Anh Nam (đoạn từ đường vào Nghĩa trang đến Cao tốc)						70	70						
+	Sửa chữa hệ thống mương thoát nước (phía nam đất nghĩa trang) và khắc phục đoạn mương đất bị lở, lấp đất nằm trong khu vực nghĩa trang						622	622						
+	Kinh phí thực hiện phân bổ nguồn vốn các dự án chuyển tiếp có khối lượng hoàn thành hoặc sau khi quyết toán dự án hoàn thành						3.238	3.238						
11	Chi sự nghiệp môi trường	250	702				3.317	3.317			472	472		
11.1	Định mức chi hoạt động thường xuyên						3.317	3.317						
+	Tổ chức các hoạt động liên quan đến công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn							200						
+	Kinh phí đảm bảo môi trường, khơi thông cống rãnh, nâng cấp hệ thống thoát nước trên địa bàn xã							3.117						
11.2	Định mức hoạt động chi thường xuyên													
12	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	340	44.725				34.629	27.801	6.829		77	77		
12.1	Kinh phí phân bổ tiền lương, Phụ cấp, các khoản tính theo lương						16.509	16.509						

				Dự toán thành phố giao năm 2026			Dự toán xã xây dựng năm 2026				Tỷ lệ (%)			
	<u>Nội dung các khoản chi</u>	Mã NV chi	Thực hiện năm 2025	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Nguồn tăng thu	DT TP giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao 2026/D T TP giao năm 2026	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	(3)/(2)	(6)/(2)	(6)/(3)	
	TỔNG CHI NSDP		176.713	270.987	197.412	73.575	350.987	197.412	73.575	80.000	199	199	130	
+	10% tiết kiệm chi thường xuyên để tạo nguồn CCTL (nguồn 75/25)						470	470						
+	Quỹ lương theo mức lương 1.490 nghìn đồng						7.432	7.432						
+	Nâng lương định kỳ và CCTL chưa phân bổ						1.924	1.924						
+	Kinh phí hợp đồng 111						751	751						
+	Kinh phí hợp đồng theo ND 173 (10% quỹ lương)						793	793						
+	Chi phụ cấp Người hoạt động KCT xã (05 tháng)						353	353						
+	Phụ cấp Bí thư, Phó bí thư chi bộ						1.009	1.009						
+	Phụ cấp Mặt trận và hội đoàn thể						1.839	1.839						
+	Phụ cấp Trưởng, phó thôn, thôn đội trưởng						1.938	1.938						
12.2	Kinh phí hoạt động bố trí tại VP HĐND & UBND						3.269	3.269						
+	Kinh phí tuyên truyền pháp luật trên địa bàn toàn xã						200	200						
+	Kinh phí hoạt động dùng chung của Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND						369	369						
+	Phụ cấp đại biểu HĐND						314	314						
+	Kinh phí hoạt động của HĐND theo NQ 42						933	933						
+	Kinh phí hoạt động của Lãnh đạo HĐND, UBND (xăng xe, tiếp khách và các hoạt động khác)						300	300						
+	Định mức hoạt động BCH Quân sự xã						249	249						
+	Kinh phí hoạt động của thôn (15tr/thôn)						255	255						
+	Định mức hoạt động Khối HĐND & UBND (13 biên chế x 50tr/bc)						650	650						
12.3	Kinh phí hoạt động Đảng ủy						2.736	2.736						
+	Định mức hoạt động Đảng ủy xã (18 định biên: 58tr +03 KCT: 20tr/6 tháng)						1.104	1.104						
+	Trao Huy hiệu Đảng năm 2026						194	194						

				Dự toán thành phố giao năm 2026			Dự toán xã xây dựng năm 2026				Tỷ lệ (%)			
	<u>Nội dung các khoản chi</u>	Mã NV chi	Thực hiện năm 2025	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Nguồn tăng thu	DT TP giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao 2026/D T TP giao năm 2026	Ghi chú
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	(3)/(2)	(6)/(2)	(6)/(3)	
	TỔNG CHI NSDP		176.713	270.987	197.412	73.575	350.987	197.412	73.575	80.000	199	199	130	
+	Khen thưởng công tác Đảng						119	119						
+	Kinh phí hoạt động của BCD 35						200	200						
+	Phụ cấp báo cáo viên của Đảng ủy						40	40						
+	Kinh phí kiểm tra giám sát của UBKT Đảng ủy						90	90						
+	Phụ cấp cấp Ủy						312	312						
+	Hoạt động Chi bộ trên địa bàn xã						128	128						
+	Kinh phí hoạt động của Lãnh đạo Đảng Ủy (xăng xe, tiếp khách và các hoạt động khác)						300	300						
+	Công tác Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ						250	250						
12.4	Kinh phí hoạt động của khối Mặt trận, Đoàn thể						1.586	1.586						
+	Định mức hoạt động của Mặt trận xã (03 định biên x 64tr + 9 định biên x 56tr + 3 KCT x 25tr/6 tháng)						771	771						
+	Kinh phí giám sát đầu tư cộng đồng						20	20						
+	Kinh phí thực hiện đề án 938,939 của PN xã						15	15						
+	Kinh phí tổ chức giám sát, phản biện xã hội						15	15						
+	Kinh phí hoạt động của Mặt trận thôn						196	196						
+	Kinh phí hoạt độn của các chi hội (3tr/chì)						204	204						
+	Hỗ trợ phụ cấp, kinh phí hoạt động cho các hội đặc thù (dự kiến)						365	365						
12.5	Kinh phí hoạt động quản lý NN các phòng ban						1.590	1.590						
+	Định mức hoạt động phòng Kinh tế						640	640						
+	Định mức hoạt động phòng Văn hóa						570	570						
+	Định mức hoạt động phòng Trung tâm HCC						370	370						
+	Hoạt động tiện ích cho Trung tâm hành chính công						10	10						
12.6	Kinh phí chưa phân bổ						1.447	1.447						

[illegible]

	<u>Nội dung các khoản chi</u>	Mã NV chi	Thực hiện năm 2025	Dự toán thành phố giao năm 2026			Dự toán xã xây dựng năm 2026				Tỷ lệ (%)			Ghi chú
				Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Tổng	Nguồn trong định mức 2026	Thành phố bổ sung mục tiêu	Nguồn tăng thu	DT TP giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao năm 2026/T H năm 2025	DT xã giao 2026/D T TP giao năm 2026	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	(3)/(2)	(6)/(2)	(6)/(3)	
	TỔNG CHI NSDP		176.713	270.987	197.412	73.575	350.987	197.412	73.575	80.000	199	199	130	
VI	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN													
VII	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI													
VIII	CHI VIỆN TRỢ													
B	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN NGUỒN TĂNG THU MỚI PHÁT SINH													

Ghi chú: 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL